

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	2025/08/13	11568874-00001	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Calcium (>70%) Salts Formulation

Mã sản phẩm : Biocid

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : MSD

Địa chỉ : Lot F, Loc An Binh Son Industrial Park, Long An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam 76200

Điện thoại : 0251 354 5925

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +1-908-423-6000

Địa chỉ e-mail : EHSDATASTEWARD@msd.com

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : sản phẩm thú y

Hạn chế khi sử dụng : Không áp dụng được

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13

Biện pháp ứng phó:

P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và để làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da
Có thể hình thành hỗn hợp bụi dễ cháy nổ trong không khí trong quá trình pha chế, xử lý hoặc quá trình khác.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Canxi diformat	544-17-2	>= 40 -< 60
Canxi bis(dihydroorthophosphat)	7758-23-8	>= 15 -< 30
Silic đioxit	7631-86-9	>= 15 -< 30
Axit xitric	77-92-9	>= 10 -< 13
Canxi dipropionat	4075-81-4	>= 5 -< 7

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám ngay lập tức.
Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa bằng nước và xà phòng.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Trong trường hợp bị bắn phải, ngay lập tức rửa sạch mắt bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút.
Gỡ bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và để làm
Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, không được gây nôn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
Xúc miệng kỹ bằng nước

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Có thể có hại nếu nuốt phải.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da

Bảo vệ người sơ cứu : Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8).

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
	2025/08/13	11568874-00001	

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bụi nước
Bột chịu cồn.
Carbon điôxit (CO₂)
Hóa chất khô
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Được biết là chưa xảy ra.
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Tránh tạo ra bụi; bụi phân tán trong không khí ở nồng độ đủ lớn và trong điều kiện có nguồn gây cháy thì có nguy cơ gây ra cháy nổ.
Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit
Oxit kim loại
Ôxit photpho
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.
Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.
Sơ tán toàn bộ khu vực.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).
- Các cảnh báo về môi trường : Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn.
Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Quét hoặc hút các vật liệu bị đổ và thu gom vào bình chứa thích hợp để tiêu hủy.
Tránh gây phân tán bụi trong không khí (ví dụ như làm sạch bề mặt có bụi bằng không khí nén).
Không để bụi tích tụ trên các bề mặt bởi vì chúng có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ nếu chúng được giải phóng ra không

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

khí ở nồng độ đủ lớn.

Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng.

Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp kỹ thuật	: Hiện tượng tĩnh điện có thể tích tụ và đốt cháy bụi lơ lửng gây ra cháy nổ. Cung cấp các cảnh báo thích hợp, ví dụ như sự tiếp đất và liên kết với điện, hoặc không khí trở.
Thông gió cục bộ/toàn bộ	: Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	: Không được hít bụi. Không được nuốt. Không để chạm vào mắt. Tránh tiếp xúc kéo dài và nhiều lần với da. Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc. Đóng chặt thùng chứa. Giảm thiểu việc tạo thành và tích tụ bụi. Giữ thùng chứa đóng kín khi không sử dụng Đề xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện. Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	: Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng. Đóng kín. Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.
Các chất cần tránh bảo quản chung	: Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây: Các chất oxy hóa mạnh

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp	: Tất cả các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phải được thực hiện bởi cơ sở thiết kế và phải được thao tác theo các nguyên tắc GMP để bảo vệ sản phẩm, công nhân cũng như môi trường. Phải sử dụng các kỹ thuật chứa đựng phù hợp trong kiểm soát hợp chất để kiểm soát tại nguồn và ngăn chặn việc hợp chất lan tràn ra khu vực không được kiểm soát (ví dụ như các thiết bị chứa có bề mặt hở).
--	--

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

Tối thiểu hóa việc xử lý mở.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp** : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.
- Bộ lọc loại** : Loại kết hợp hạt và khí/hơi hữu cơ
- Bảo vệ tay**
- Vật liệu** : Găng tay chống hóa chất
- Ghi chú** : Cần nhắc đeo găng tay 2 lớp.
- Bảo vệ mắt** : Đeo kính an toàn có phần bảo vệ rìa mắt.
Nếu môi trường làm việc hoặc hoạt động có điều kiện khói bụi, sương mù hoặc sol khí, hãy đeo kính phù hợp.
Đeo mặt nạ hoặc thiết bị bảo vệ toàn bộ khuôn mặt khác nếu có khả năng khuôn mặt tiếp xúc trực tiếp với khói bụi, sương mù hoặc sol khí.
- Bảo vệ da và cơ thể** : Mặc đồng phục hoặc áo choàng phòng thí nghiệm.
Phải sử dụng thêm quần áo bảo hộ khi thực hiện nhiệm vụ (ví dụ, băng bảo vệ khuỷu tay, tạp dề, găng tay sắt, quần áo bảo hộ dùng một lần) để tránh tiếp xúc với da.
Sử dụng kỹ thuật cởi phù hợp để cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất.
- Các biện pháp vệ sinh** : Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
Vận hành hiệu quả một cơ sở phải bao gồm đánh giá các biện pháp kiểm soát kỹ thuật, thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp, quy trình khử trùng và cởi quần áo nhiễm hóa chất phù hợp, kiểm soát vệ sinh công nghiệp, giám sát y tế và sử dụng biện pháp kiểm soát hành chính.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái** : bột
- Màu sắc** : chưa có dữ liệu
- Mùi đặc trưng** : chưa có dữ liệu
- Ngưỡng mùi** : chưa có dữ liệu
- Độ pH** : chưa có dữ liệu
- Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc** : chưa có dữ liệu
- Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu** : chưa có dữ liệu

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

Điểm cháy	:	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	:	Không áp dụng được
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Có thể hình thành hỗn hợp bụi dễ cháy nổ trong không khí trong quá trình pha chế, xử lý hoặc quá trình khác.
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	Không áp dụng được
Tỷ trọng hơi tương đối	:	Không áp dụng được
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	chưa có dữ liệu
Độ hòa tan Độ hòa tan trong nước	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n- octanol/nước	:	Không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt Độ nhớt, động học	:	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính oxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Trọng lượng phân tử	:	chưa có dữ liệu
Đặc điểm hạt Kích thước hạt	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không thuộc loại nguy hại phản ứng.
-------------------	---	-------------------------------------

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
	2025/08/13	11568874-00001	

Tính ổn định	:	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Phản ứng nguy hiểm	:	Có thể hình thành hỗn hợp bụi dễ cháy nổ trong không khí trong quá trình pha chế, xử lý hoặc quá trình khác. Có thể phản ứng với các chất oxy hóa mạnh.
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa. Tránh tạo ra bụi.
Vật liệu không tương thích	:	Chất oxy hóa
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc	:	Hít phải Tiếp xúc với da Ăn uống Tiếp xúc với mắt
----------------	---	--

Độc cấp tính

Có thể có hại nếu nuốt phải.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ước lượng độc tính cấp: 3.899 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp do hít phải	:	Ước lượng độc tính cấp: > 10 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:**Canxi diformat:**

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg
Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột): 3.986 mg/kg
Độc tính cấp do hít phải	:	LC50 (Chuột): > 2,6 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Thỏ): > 2.000 mg/kg

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Silic đioxit:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.110 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 5,198 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 5.000 mg/kg
Ghi chú: Không tuân theo hướng dẫn thử nghiệm nào

Axit xitric:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột nhất): 5.400 mg/kg
Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Canxi dipropionat:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 3.455,1 mg/kg
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính cấp do hít phải : LC0 (Chuột): 24,4 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: hơi
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Canxi diformat:**

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng da

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
	2025/08/13	11568874-00001	

Silic đioxit:

Loài	:	Thỏ
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Không gây kích ứng da
Ghi chú	:	Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Axit xitric:

Loài	:	Thỏ
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Không gây kích ứng da

Canxi dipropionat:

Loài	:	Thỏ
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Thành phần:**Canxi diformat:**

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Silic đioxit:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Ghi chú	:	Thử nghiệm được thực hiện tương đương hoặc tương tự như hướng dẫn

Axit xitric:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Kích ứng mắt, phục hồi trong 21 ngày
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Canxi dipropionat:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
1.0	2025/08/13	11568874-00001	

Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Canxi diformat:**

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Âm tính
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột nhắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả : Âm tính
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Silic đioxit:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm Buehler
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Âm tính
Ghi chú : Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Canxi dipropionat:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột lang
Kết quả : Âm tính
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

Thành phần:**Canxi diformat:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm gây tử vong tính trạng lặn gần liền với giới tính trên Ruồi rầm thường (trong cơ thể)
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm nhân nhỏ trong ống nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 487
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Silic đioxit:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện tương đương hoặc tương tự như hướng dẫn

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện tương đương hoặc tương tự như hướng dẫn

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Khả năng gây đột biến (xét nghiệm di truyền tế bào chất tủy-xương và phân tích nhiễm sắc thể trong cơ thể động vật có vú)
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện tương đương hoặc tương tự như hướng dẫn

Axit xitric:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES)
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm nhân nhỏ trong ống nghiệm
Kết quả: Dương tính

Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES)
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Khả năng gây đột biến (xét nghiệm di truyền tế bào chất tủy-xương và phân tích nhiễm sắc thể trong cơ thể động vật có vú)
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Kết quả: Âm tính

Canxi dipropionat:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân nhỏ của hồng cầu trên động vật có vú (thí nghiệm di truyền học tế bào trong cơ thể)
Loài: Chuột Đồng
Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
	2025/08/13	11568874-00001	

Thành phần:**Silic đioxit:**

Loài	:	Chuột
Lộ trình ứng dụng	:	Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	:	103 Tuần
Kết quả	:	Âm tính
Ghi chú	:	Không tuân theo hướng dẫn thử nghiệm nào

Canxi dipropionat:

Loài	:	Chuột
Lộ trình ứng dụng	:	Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	:	2 Năm
Kết quả	:	Âm tính
Ghi chú	:	Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Canxi diformat:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản	:	Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính cho sinh sản ở 2 thế hệ
	:	Loài: Chuột
	:	Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
	:	Kết quả: Âm tính
	:	Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai	:	Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
	:	Loài: Thỏ
	:	Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
	:	Kết quả: Âm tính
	:	Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản	:	Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sàng lọc độc tính đối với sinh sản/phát triển
	:	Loài: Chuột
	:	Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 421
	:	Kết quả: Âm tính
	:	Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai	:	Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
	:	Loài: Chuột
	:	Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
	:	Kết quả: Âm tính

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Silic đioxit:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính cho sinh sản ở 2 thể hệ
 Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
 Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Axit xitric:

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính sinh sản một thể hệ
 Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
 Kết quả: Âm tính

Canxi dipropionat:

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
 Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Axit xitric:**

Đánh giá : Có thể gây kích ứng hô hấp.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Lượng độc lặp lại**Thành phần:****Canxi diformat:**

Loài : Chuột
 NOAEL : 3.000 mg/kg

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
1.0	2025/08/13	11568874-00001	

Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 13 Weeks
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

Loài	: Chuột
NOAEL	: > 300 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 28 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 407
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Silic đioxit:

Loài	: Chuột
NOAEL	: > 100 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 26 Weeks
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
Ghi chú	: Thử nghiệm được thực hiện tương đương hoặc tương tự như hướng dẫn

Loài	: Chuột
NOAEL	: > 2.000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Tiếp xúc với da
Thời gian phơi nhiễm	: 13 Weeks
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 411
Ghi chú	: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Axit xitric:

Loài	: Chuột
NOAEL	: 4.000 mg/kg
LOAEL	: 8.000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 10 Days

Canxi dipropionat:

Loài	: Chó
NOAEL	: 733,4 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 90 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 409
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
1.0	2025/08/13	11568874-00001	

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường**Thành phần:****Canxi diformat:**

- | | | |
|--|---|---|
| Độc đối với cá | : | LC0 (Danio rerio (cá vằn)): ≥ 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h |
| Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác | : | EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: EPA-660/3-75-009
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước | : | ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

NOEC (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 500 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) | : | NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): ≥ 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối với các vi sinh vật | : | NOEC: $\geq 22,1$ mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |

Canxi bis(dihydroorthophosphat):

- | | | |
|--|---|---|
| Độc đối với cá | : | LC50 (Oryzias latipes (biết đến với cá mòi Nhật Bản)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác | : | EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước | : | ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
	2025/08/13	11568874-00001	

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50: > 1.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 3 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

Silic đioxit:

Độc đối với cá : LL50 (Danio rerio (cá vằn)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h
 Chất thử: Thử nghiệm Mẫu Hòa tan trong Nước của Chất đa thành phần (WAF)
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 1.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h
 Chất thử: Thử nghiệm Mẫu Hòa tan trong Nước của Chất đa thành phần (WAF)
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EL50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 10.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Chất thử: Thử nghiệm Mẫu Hòa tan trong Nước của Chất đa thành phần (WAF)
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

NOELR (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 10.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Chất thử: Thử nghiệm Mẫu Hòa tan trong Nước của Chất đa thành phần (WAF)
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : (Daphnia magna (Bọ nước)): 132,7 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 21 d
 Chất thử: Thử nghiệm Mẫu Hòa tan trong Nước của Chất đa thành phần (WAF)
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Độc tính đối với các vi sinh vật : NOEC (Than hoạt tính): 1.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 3 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
 Ghi chú: Thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn

Axit xitric:

Độc đối với cá : LC50 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 1.535 mg/l

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/08/13	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11568874-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
------------------	--	---	--

và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

Thời gian phơi nhiễm: 24 h

Canxi dipropionat:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 67,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 22,7 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h
xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật : ErC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 48,7 mg/l
dưới nước : Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với các vi sinh : EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)):
vật : 59,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 17 h
Phương pháp: DIN 38 412 Part 8
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****Canxi diformat:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 86 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 306
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Axit xitric:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 97 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301B

Canxi dipropionat:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 74 %
Thời gian phơi nhiễm: 30 d
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Khả năng tích lũy sinh học**Thành phần:****Canxi diformat:**

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
1.0	2025/08/13	11568874-00001	

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: -2,3 - -1,9
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Axit xitric:

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: -1,72

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Loại bỏ theo quy định của địa phương

Bao bì nhiễm độc : Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ
Nếu không được quy định khác: Xử lý như đối với sản phẩm chưa sử dụng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN : Không áp dụng được

Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được

Hạng : Không áp dụng được

Nhóm phụ số : Không áp dụng được

Nhóm hàng : Không áp dụng được

Nhãn : Không áp dụng được

Nguy hại với môi trường : không

IATA-DGR

Số UN/ID : Không áp dụng được

Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được

Hạng : Không áp dụng được

Nhóm phụ số : Không áp dụng được

Nhóm hàng : Không áp dụng được

Nhãn : Không áp dụng được

Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : Không áp dụng được

Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : Không áp dụng được

Mã IMDG

Số hiệu UN : Không áp dụng được

Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	2025/08/13	11568874-00001	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13

Hạng	:	Không áp dụng được
Nhóm phụ số	:	Không áp dụng được
Nhóm hàng	:	Không áp dụng được
Nhãn	:	Không áp dụng được
Mã EmS	:	Không áp dụng được
Chất ô nhiễm đại dương	:	Không áp dụng được

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý
Không áp dụng được

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

AICS	:	chưa được xác định
DSL	:	chưa được xác định
IECSC	:	chưa được xác định

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2025/08/13

Thông tin khác

Nguồn dữ liệu chính dùng để lập Phiếu Dữ liệu An toàn : Dữ liệu kỹ thuật nội bộ, dữ liệu từ Bảng thông tin an toàn (SDS) nguyên liệu, kết quả tìm kiếm trên Cổng thông tin điện tử về hóa chất OECD và Cơ quan hóa chất Châu Âu, <http://echa.europa.eu/>

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống hài hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa

Calcium (>70%) Salts Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/08/13
	2025/08/13	11568874-00001	

chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin chỉ được đưa ra như hướng dẫn để công bố, bỏ, vận chuyển, lưu trữ, xử lý, sử dụng và điều khiển an toàn và sẽ không được xem là sự bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng của bất kỳ loại nào. Thông tin được cung cấp chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể đã nêu tại trang đầu tiên SDS này và sẽ không hợp lệ khi tài liệu SDS được sử dụng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản. Người dùng tài liệu nên đánh giá thông tin và các đề xuất trong hoàn cảnh cụ thể và theo cách thức điều khiển, sử dụng, xử lý và lưu trữ dự kiến của mình, bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của tài liệu SDS trong sản phẩm cuối cùng của người dùng, nếu có thể áp dụng.

VN / VI